

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2025/HNGĐ-PT**
Ngày: 16 – 01 – 2025
Về việc “*Chia tài sản sau khi ly
hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 58/2024/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 110/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5198/2024/QĐ-PT ngày 24/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Ngọc H, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Châu T, sinh năm 1952. Địa chỉ: C đường N, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Minh P, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Văn P1, sinh năm 1963 (Có mặt).

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1961.

3. Anh Trần Vũ T1, sinh năm 1989.

4. Chị Trần Mộng D, sinh năm 1993.

5. Anh Trần Hoài T2, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, anh T1, chị D, anh T2 không có kháng cáo, kháng nghị nên không triệu tập).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn chị Trần Ngọc H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/4/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay nguyên đơn chị Trần Ngọc H trình bày:

Chị H và anh P đăng ký kết hôn ngày 11/4/2005 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình sinh sống với nhau, anh chị có tạo lập tài sản chung là 01 xe mô tô ba bánh biển số 71B2-235.53 do anh P đứng tên và đang quản lý sử dụng, giá trị của chiếc xe này là 200.000.000 đồng; 01 xe mô tô 02 bánh biển số 71B2-867.13 hiệu Blade màu đỏ do chị H đứng tên và đang quản lý sử dụng, giá trị chiếc xe này là 19.000.000 đồng.

Ngày 20/4/2021, chị H và anh P được Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc giải quyết ly hôn theo Bản án số 09/2021/HNGĐ-ST. Trong quá trình giải quyết vụ án này, tài sản chung chị H, anh P tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi vụ án hôn nhân nêu trên được giải quyết, anh chị không thương lượng, thỏa thuận được về tài sản nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn. Cụ thể: chị H yêu cầu anh P phân chia số tiền 100.000.000 đồng giá trị một nửa chiếc xe mô tô ba bánh biển số 71B2-235.53, anh Nguyễn Minh P được quyền sở hữu chiếc xe trên;

Chị H sẽ hoàn trả cho anh P số tiền 9.500.000 đồng giá trị một nửa chiếc xe

mô tô biển số 71B2-867.13 và chỉ được quyền sở hữu chiếc mô tô trên.

Ngày 25/9/2024, chị H khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết:

Đối với chiếc xe mô tô 02 bánh biển số 71B2-867.13 hiệu Blade màu đỏ do chị H đứng tên và đang quản lý sử dụng nên anh P đồng ý giao chiếc xe này cho chị được quyền sở hữu. Chị H hoàn trả lại cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 9.500.000 đồng.

- Đối với chiếc xe mô tô ba bánh biển số 71B2-235.53 do anh P đứng tên và đang quản lý sử dụng. Chị đồng ý cho anh P được quyền sở hữu chiếc xe này. Anh P hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị của chiếc xe là 80.000.000 đồng cho chị H.

- Đối với công trình kiến trúc trên đất, gồm: căn nhà cấp 4; sân; nhà chái. Tổng cộng diện tích công trình kiến trúc trên đất là 247m² và 7,9m² diện tích đường đi. Tổng cộng diện tích đất là 254,9m². Tuy nhiên, chị không yêu cầu giải quyết đối với công trình kiến trúc là nhà chái diện tích 24,57m². Công trình kiến trúc này tạm bợ có thể di dời được nên chị đồng ý di dời không yêu cầu Tòa án giải quyết. Diện tích được lấy theo diện tích tại Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 31/7/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M. Công trình kiến trúc chị H yêu cầu anh P nhận toàn bộ và trả $\frac{1}{2}$ giá trị công trình kiến trúc trên đất cho chị là 361.392.500 đồng. Anh P được quyền sở hữu toàn bộ công trình kiến trúc nêu trên.

Đối với phần đất có công trình kiến trúc trên đất diện tích là 254,9m², anh P trả giá trị quyền sử dụng đất cho cha chị là ông P1 theo giá của Hội đồng định giá.

- 01 ti vi hiệu LG 49 inch đã hư không định giá được, không yêu cầu giải quyết.

- 01 tủ lạnh hiệu Hitachi giá trị còn lại là 500.000 đồng. Chị đồng ý nhận và hoàn trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 250.000 đồng.

- 01 máy lạnh hiệu Daikin giá trị còn lại là 5.500.000 đồng. Chị đồng ý nhận và hoàn trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 2.750.000 đồng.

- 02 moteur, công suất là 1,5 ngựa/cái, giá trị còn lại là 900.000 đồng/02 cái, chị đồng ý nhận và hoàn trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 450.000 đồng/02 cái.

- 01 cái bồn nhựa chứa nước thể tích là 3.000 lít, giá trị còn lại là 1.575.000 đồng, chị đồng ý nhận và hoàn trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản 787.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh P được nhận là 455.130.000 đồng. Tổng giá trị tài

sản chị H được nhận là 455.130.000 đồng.

Tại đơn phản tố ngày 12/7/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Lê Thị Thùy V trình bày:

Chị V đồng ý với lời trình bày của chị H về hôn nhân và việc ly hôn. Khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng chị H, anh P tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung của chị H, anh P trong thời kỳ hôn nhân không chỉ có 02 tài sản như chị H yêu cầu. Ngoài 02 tài sản này, anh P, chị H còn có các tài sản như sau:

- 01 căn nhà cấp 4, diện tích 126m², xây dựng năm 2020 trên đất của ông Trần Văn P1 và bà Trần Thị L, thuộc thửa 325(4), tọa lạc tại ấp K, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn nhà có kết cấu tường gạch, mái tôn, nền lót gạch Ceramic, cột bê tông cốt thép. Căn nhà này hiện nay chị H đang quản lý sử dụng. Ông P1 với bà L là cha mẹ của chị H.

- 01 ti vi hiệu LG 49 inch, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi, 01 máy lạnh hiệu Daikin, 02 موتور, công suất là 1,5 ngựa/cái, 01 cái bồn nhựa chứa nước thể tích là 02m³. Toàn bộ tài sản vừa nêu do chị H đang quản lý, sử dụng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 978.500.000 đồng.

Anh P yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Đối với chiếc xe mô tô 02 bánh biển số 71B2-867.13 hiệu Blade màu đỏ do chị H đứng tên và đang quản lý sử dụng nên anh P đồng ý giao chiếc xe này cho chị H được quyền sở hữu. Chị H hoàn trả lại cho anh P ½ giá trị chiếc xe là 9.500.000 đồng.

- Đối với chiếc xe mô tô ba bánh biển số 71B2-235.53 do anh P đứng tên và đang quản lý sử dụng. Anh P yêu cầu cho anh P được quyền sở hữu chiếc xe này và hoàn lại ½ giá trị của chiếc xe là 80.000.000 đồng cho chị H.

- Đối với công trình kiến trúc trên đất, gồm: căn nhà cấp 4 theo đo đạc thực tế; sân; nhà chái. Tổng cộng diện tích công trình kiến trúc trên đất là 247m² và 7,9m² diện tích đường đi. Tổng cộng diện tích đất là 254,9m². Tuy nhiên, anh P không yêu cầu giải quyết đối với công trình kiến trúc là nhà chái diện tích 24,57m². Công trình kiến trúc này tạm bợ có thể di dời được nên anh P đồng ý di

dời không yêu cầu Tòa án giải quyết. Diện tích được lấy theo diện tích tại Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 31/7/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M. Công trình kiến trúc anh P yêu cầu chị H nhận toàn bộ và trả $\frac{1}{2}$ giá trị công trình kiến trúc trên đất cho anh P là 361.392.500 đồng. Chị H được quyền sở hữu toàn bộ công trình kiến trúc nêu trên.

Đối với phần đất có công trình kiến trúc trên đất diện tích là 254,9m², anh P yêu cầu chị H trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông P1, bà L theo giá của Hội đồng định giá.

- 01 ti vi hiệu LG 49 inch đã hư không định giá được, không yêu cầu giải quyết.

- 01 tủ lạnh hiệu Hitachi giá trị còn lại là 500.000 đồng. Anh P đồng ý chị H nhận và hoàn trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 250.000 đồng.

- 01 máy lạnh hiệu Daikin giá trị còn lại là 5.500.000 đồng. Anh P đồng ý cho chị H nhận và hoàn trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 2.750.000 đồng.

- 02 moteur, công suất là 1,5 ngựa/cái, giá trị còn lại là 900.000 đồng/02 cái, anh P đồng ý cho chị H nhận và hoàn trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 450.000 đồng/02 cái.

- 01 cái bồn nhựa chứa nước thể tích là 3.000 lít, giá trị còn lại là 1.575.000 đồng, anh P đồng ý cho chị H nhận và hoàn trả cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản 787.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh P được nhận là 455.130.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được nhận là 455.130.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 28/8/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn P1 trình bày:

Phần đất có căn nhà của anh P, chị H trên đất thuộc thửa 325(4), tọa lạc tại ấp K, huyện M, tỉnh Bến Tre được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn P1 và bà Trần Thị L. Bà L và những người trong hộ của ông đồng ý cho ông được quyền quyết định toàn bộ phần đất này. Theo ý kiến của chị H yêu cầu anh P nhận toàn bộ công trình kiến trúc gồm nhà, sân,... Ông P1 đồng ý cho anh P được quyền sử dụng phần đất có diện tích 254,9m² là đất có công trình kiến trúc trên đất và diện tích đường đi. Ông P1 yêu cầu anh P hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng đất

cho ông với phần diện tích đất nêu trên thuộc một phần thửa 325(4).

Tại bản tự khai ngày 05/8/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, anh Trần Vũ T1, anh Trần Hoài T2 và chị Trần Mộng D trình bày:

Năm 2013, ông P1 có mua một phần đất thuộc thửa số 325(4), tọa lạc tại ấp K, huyện M, tỉnh Bến Tre. Mặc dù đất cấp cho hộ nhưng đây là tài sản riêng của ông P1. Những người nêu trên đồng ý cho ông P1 toàn quyền quyết định đối với thửa đất nêu trên. Bà L, anh T1, anh T2 và chị D yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, không có khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị H vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; anh P vẫn giữ yêu cầu phản tố.

Chị H trình bày: công trình kiến trúc là căn nhà của chị H, anh P nêu chia đôi theo yêu cầu của chị H tại Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất thì thiếu một số công năng sử dụng của căn nhà; khi sử dụng phải cải tạo thêm. Ngoài ra, anh P thường hay đến chỗ căn nhà này gây gổ, mất an ninh trật tự. Chị H đồng ý với giá tài sản của Hội đồng định giá huyện M đã định giá. Ngoài căn nhà này hiện nay chị H và con chung của chị H, anh P đang sinh sống, chị H không có chỗ ở khác.

Ông P1 trình bày: Trường hợp nếu Tòa án giải quyết chị H nhận căn nhà và công trình kiến trúc trên đất thửa 325(4), ông không yêu cầu chị H trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông. Nếu anh P nhận công trình kiến trúc trên đất, ông yêu cầu anh P trả cho ông giá trị quyền sử dụng đất theo giá của Hội đồng định giá tỉnh Bến Tre đã định giá.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử.

Tại phần quyết định của Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 110/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tuyên xử:

- Áp dụng Điều 213, 219 Bộ luật dân sự; Điều 37, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Ngọc H; yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Minh P.

Chia tài sản chung của chị Trần Ngọc H và anh Nguyễn Minh P như sau:

- Chị Trần Ngọc H được quyền sở hữu 01 (một) chiếc xe mô tô 02 bánh biển số 71B2-867.13 hiệu Blade màu đỏ do chị Trần Ngọc H đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy; 01 (một) tủ lạnh hiệu Hitachi 140 lít; 01 (một) máy lạnh hiệu Daikin 01 HP; 02 (hai) motor hiệu Hoàn Cầu, công suất là 1,5 HP/cái; 01 (một) cái bồn nhựa chứa nước hiệu B thể tích là 3.000 lít. Toàn bộ các tài sản vừa liệt kê chị Trần Ngọc H đang quản lý, sử dụng.

Riêng 01 (một) tivi hiệu LG 49 inch đã bị hư nên chị H, anh P không yêu cầu giải quyết.

- Chị Trần Ngọc H được quyền sở hữu (01) một căn nhà diện tích 139,9m², có kết cấu: nhà một tầng kết cấu móng, cột, dầm bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng bằng gạch xây dày 10cm, hoàn thiện ốp gạch phía trong nội thất, phía ngoài sơn nước, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm (nền cao 0,6m) và phần sân nền lát gạch Tezaro diện tích 46,12m². Nhà và công trình kiến trúc nêu trên tọa lạc trên một phần thửa 325(4), địa chỉ ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre do hộ ông Trần Ngọc P2 và bà Trần Thị L được cấp quyền sử dụng đất, ký hiệu trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 325A(4) và thửa 325B(4).

- Anh Nguyễn Minh P được quyền sở hữu 01 (một) xe mô tô ba bánh biển số 71B2-235.53 hiệu Sandi do anh Nguyễn Minh P đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy. Hiện nay anh Nguyễn Minh P đang quản lý sử dụng chiếc xe này.

- Chị Trần Ngọc H phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh Nguyễn Minh P ½ giá trị tài sản số tiền 375.130.000đ (Ba trăm bảy mươi lăm triệu một trăm ba mươi ngàn đồng).

- Chị Trần Ngọc H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 254,9m² thuộc một phần thửa 325(4), được ký hiệu trên hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 325A(4), 354B và 354C, tờ bản đồ số 4, địa chỉ ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Ghi nhận ông Trần Văn P1 không yêu cầu chị Trần Ngọc H hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất dụng phần đất có diện tích 254,9m² thuộc một phần thửa 325(4), được ký hiệu trên hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 325A(4), 354B và 354C, tờ bản đồ số 4, địa chỉ ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án này.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn P1, bà Trần Thị L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2024, nguyên đơn chị Trần Ngọc H kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng định giá lại căn nhà để giảm số tiền chị H phải hoàn trả lại cho anh P. Chị H đồng ý nhận căn nhà theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và đồng ý đó là tài sản chung của hai vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Trần Ngọc H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng thời chị cho rằng do nhà xây cất đã lâu lúc xây cất có giá khoảng 560.000.000 đồng. Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu định giá lại thì chị H yêu cầu áp dụng giá 560.000.000 đồng đối với căn nhà chính để chia tài sản chung của vợ chồng.

Bị đơn anh Nguyễn Minh P đồng ý với kháng cáo của chị Trần Ngọc H, chấp nhận giá trị nhà chính là 560.000.000 đồng. Anh đồng ý mỗi bên được hưởng phân nửa. Chị H được sở hữu đối với căn nhà chính và hoàn lại ½ giá trị căn nhà chính cho anh với số tiền là 280.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Yêu cầu Tòa án công nhận sự thống nhất của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Chấp nhận kháng cáo của chị Trần Ngọc H; Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 110/2024/HNGĐ-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre theo hướng ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận của các bên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Ngọc H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Ngọc H kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của chị Trần Ngọc H về yêu cầu định giá lại căn nhà để giảm số tiền chị H phải hoàn trả lại cho anh P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thể hiện: Công trình kiến trúc gồm có:

- Nhà một tầng kết cấu móng, cột, dầm bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng bằng gạch xây dày 10cm, hoàn thiện ốp gạch phía trong nội thất, phía ngoài sơn nước, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm (nền cao 0,6m), diện tích 139,39m².

- Sân nền lát gạch Tezaro có diện tích 120,64m².

- Nhà chái kết cấu khung cột gỗ + thép, mái tôn tráng kẽm, nền xi măng, một phần có vách, một phần không vách. Diện tích 24,57m². Anh P, chị H không yêu cầu giải quyết đối với phần nhà chái này. Anh chị tự di dời để trả lại phần đất có diện tích 24,57m² cho ông P1, bà L. Các công trình kiến trúc nêu trên tọa lạc tại một phần thửa 325(4), địa chỉ ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre do hộ ông Trần

Văn P1 và bà Trần Thị L được cấp quyền sử dụng đất.

Tại biên bản định giá ngày 24/7/2024 của Hội đồng định giá huyện Mỏ Cày B thể hiện:

- Nhà chính: diện tích $139,39\text{m}^2 \times (4.563.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 + 3,5\% + 10\%) \times 95\% = 687.921.000 \text{ đồng}$.

- Sân: diện tích $120,64\text{m}^2 \times 289.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 34.864.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị nhà chính và sân là $687.921.000 \text{ đồng} + 34.864.000 \text{ đồng} = 722.785.000 \text{ đồng}$. Như vậy, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và sân là $361.392.500 \text{ đồng}$.

Chị H có tham gia chứng kiến, định giá, có xác nhận ký tên vào Biên bản và sau đó được công khai kết quả định giá nhưng chị H không có ý kiến hay khiếu nại về kết quả định giá này. Sau khi Hội đồng định giá biểu quyết kết quả định giá tài sản thì chị H cũng không có khiếu nại kết quả của Hội đồng định giá. Đồng thời, chị H cũng đồng ý nhận căn nhà và hoàn lại phân nửa giá trị căn nhà cho anh P. Nên chị H kháng cáo yêu cầu định giá lại căn nhà để giảm số tiền hoàn trả lại cho anh P là không có căn cứ.

[3] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất giá trị căn nhà chính là $560.000.000 \text{ đồng}$. Chị H nhận sở hữu căn nhà và hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho anh P với số tiền là $280.000.000 \text{ đồng}$. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến thống nhất của các đương sự, xác định căn nhà chính của chị H và anh P trong thời kỳ hôn nhân có giá là $560.000.000 \text{ đồng}$, chị H được quyền sở hữu căn nhà và hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho anh P.

[4] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Trần Ngọc H là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định khoản 2 Điều 282 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Sửa án phí dân sự sơ thẩm: Do các bên đương sự thống nhất sự thỏa thuận về giá trị căn nhà chính là 560.000.000 đồng. Nên Hội đồng xét xử sửa án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Giá trị căn nhà chính là 560.000.000 đồng. Sân có giá trị là 34.864.000 đồng. Tổng giá trị nhà chính và sân là 560.000.000 đồng + 34.864.000 đồng = 594.864.000 đồng. 01 chiếc xe mô tô 02 bánh biển số 71B2-867.13 hiệu Blade màu đỏ chị H, anh P thống nhất giá trị còn lại của chiếc xe là 19.000.000 đồng. Xe mô tô ba bánh biển số 71B2-235.53 hiệu Sandi có giá 160.000.000 đồng. 01 tủ lạnh hiệu Hitachi giá trị còn lại là 500.000 đồng; 01 máy lạnh hiệu Daikin giá trị còn lại là 5.500.000 đồng. 02 موتور, công suất là 1,5 ngựa/cái, giá trị còn lại là 900.000 đồng/02 cái. 01 cái bồn nhựa chứa nước thể tích là 3.000 lít, giá trị còn lại là 1.575.000 đồng. Tổng cộng là 8.475.000 đồng. Tổng tài sản chung của chị H và anh P có giá trị là 782.339.000 đồng.

Chị H phải chịu án phí số tiền là 19.558.475 đồng. Anh P phải chịu án phí số tiền là 19.558.475 đồng.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn chị Trần Ngọc H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Ngọc H.

Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 110/2024/HNGĐ-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự; Điều 37, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Ngọc H; yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Minh P.

Chia tài sản chung của chị Trần Ngọc H và anh Nguyễn Minh P như sau:

- Chị Trần Ngọc H được quyền sở hữu 01 (một) chiếc xe mô tô 02 bánh biển số 71B2-867.13 hiệu Blade màu đỏ do chị Trần Ngọc H đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy; 01 (một) tủ lạnh hiệu Hitachi 140 lít; 01 (một) máy lạnh hiệu Daikin 01 HP; 02 (hai) motor hiệu Hoàn Cầu, công suất là 1,5 HP/cái; 01 (một) cái bồn nhựa chứa nước hiệu B thể tích là 3.000 lít. Toàn bộ các tài sản vừa liệt kê chị Trần Ngọc H đang quản lý, sử dụng.

Riêng 01 (một) tivi hiệu LG 49 inch đã bị hư nên chị H, anh P không yêu cầu giải quyết.

- Chị Trần Ngọc H được quyền sở hữu (01) một căn nhà diện tích 139,9m², có kết cấu: nhà một tầng kết cấu móng, cột, dầm bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng bằng gạch xây dày 10cm, hoàn thiện ốp gạch phía trong nội thất, phía ngoài sơn nước, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm (nền cao 0,6m) và phần sân nền lát gạch Tezaro diện tích 46,12m². Nhà và công trình kiến trúc nêu trên tọa lạc trên một phần thửa 325(4), địa chỉ ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre do hộ ông Trần Ngọc P2 và bà Trần Thị L được cấp quyền sử dụng đất, ký hiệu trên hoa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 325A(4) và thửa 325B(4).

- Anh Nguyễn Minh P được quyền sở hữu 01 (một) xe mô tô ba bánh biển số 71B2-235.53 hiệu Sandi do anh Nguyễn Minh P đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy. Hiện nay anh Nguyễn Minh P đang quản lý sử dụng chiếc xe này.

- Chị Trần Ngọc H phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh Nguyễn Minh P số tiền chênh lệch vượt hơn $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được hưởng là 311.170.000 (Ba trăm mười một triệu một trăm bảy mươi nghìn) đồng.

- Chị Trần Ngọc H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 254,9m² thuộc một phần thửa 325(4), được ký hiệu trên hoa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 325A(4), 354B và 354C, tờ bản đồ số 4, địa chỉ ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Ghi nhận ông Trần Văn P1 không yêu cầu chị Trần Ngọc H hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất dụng phần đất có diện tích 254,9m² thuộc một phần thửa 325(4), được ký hiệu trên hoa đồ hiện trạng sử dụng đất là thửa 325A(4), 354B

và 354C, tờ bản đồ số 4, địa chỉ ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định bản án này.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn P1, bà Trần Thị L.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

2.1 Chi phí tố tụng:

Chị Trần Ngọc H phải chịu số tiền là 1.614.000 (Một triệu sáu trăm mười bốn nghìn) đồng.

Anh Nguyễn Minh P phải chịu số tiền là 1.614.000 (Một triệu sáu trăm mười bốn nghìn) đồng. Anh Nguyễn Minh P đã nộp đủ toàn bộ số tiền trên. Chị Trần Ngọc H phải có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Minh P số tiền là 1.614.000 (Một triệu sáu trăm mười bốn nghìn) đồng.

Ông Trần Văn P1 phải chịu chi phí tố tụng số tiền 1.900.000 (Một triệu chín trăm nghìn) đồng. Ông P1 đã nộp xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2 Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Ngọc H phải chịu án phí số tiền là 19.558.475 (Mười chín triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 10.866.000 (Mười triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004605 ngày 10/5/2024 và 0004434 ngày 25/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Chị H còn phải nộp số tiền 8.692.475 (Tám triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng.

Anh Nguyễn Minh P phải chịu án phí số tiền là 19.558.475 (Mười chín triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng được khấu trừ vào

số tiền tạm ứng án phí là 11.785.000 (Mười một triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002895 ngày 23/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Anh P còn phải nộp số tiền 7.773.475 (Bảy triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng.

Ông P1, bà L được miễn án phí do là người cao tuổi.

2.3 Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Ngọc H không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị Trần Ngọc H được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004506 ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Các đương sự (7b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Rên

